CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 15 /CBTT-GMH	*Quảng Trị, ngày 14 tháng 08 năm 2025*

"V/v công bố BCTC giữa niên độ năm 2025 đã được soát xét và giải trình chênh lệch LNST"

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ** ***"Công ty"***

2. Mã chứng khoán: **GMH**

3. Địa chỉ trụ sở chính: Km 8, Quốc lộ 9, Phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

4. Điện thoại: 0233 3582 460 Fax: 0233 3584 809

5. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Đặng Sĩ Tiếp**; Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị.

6. Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

7. Nội dung công bố thông tin:

7.1. Công bố thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, gồm:

- Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc;
- Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ;
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số: B 01a-DN);
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số: B 02a-DN);
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số: B 03a-DN);
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số: B 09a-DN).

7.2. Giải trình chênh lệch trên 10% lợi nhuận sau thuế TNDN cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024:

Lợi nhuận sau thuế TNDN của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 của CTCP Minh Hưng Quảng Trị tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số: B 02a-DN) là 7,894 tỷ đồng, tăng 6,691tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024.

Nguyên nhân:

- Do doanh thu bán hàng trong kỳ tăng mạnh, trong khi đó giá vốn hàng bán giảm, đồng thời tiết kiệm các khoản chi phí dẫn đến lợi nhuận tăng 5,837 tỷ đồng.

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ
Ký ngày: 14/8/2025 16:06:23

- Doanh thu tài chính trong kỳ tăng so với cùng lỳ năm trước làm lợi nhuận tăng thêm 0,854 tỷ đồng.

8. Thông tin trên được chúng tôi công bố trên website của công ty theo đường dẫn: http://minhhungqt.vn/congbothongtin/

CTCP Minh Hưng Quảng Trị cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cám ơn!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGĐ (để b/c);
- Lưu HĐQT, ĐT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3200040982 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ
TỈNH QUẢNG TRỊ

ĐẶNG SĨ TIẾP

iCPA
since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
International Auditing Company Limited

agn INTERNATIONAL

Thành viên hãng AGN International
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International
Audit | Tax | Advisory

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025





Tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 26

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đình Sung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	Thành viên
Ông Trần Cảnh Bình	Thành viên
Ông Trương Đức Trí	Thành viên
Ông Lê Đình Minh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Cảnh Bình	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Sĩ Tiếp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đăng Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Phạm Quốc Hải	Trưởng Ban
Ông Thái Vĩnh Đồng	Thành viên
Bà Võ Thị Ngọc Hà	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Lê Đình Minh	Trưởng ban
Ông Phạm Minh Thạnh	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Đình Sung - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị,

M.S.D.N: 3200... CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ TỈNH QUẢNG TRỊ

Lê Đình Sung
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 12 tháng 08 năm 2025

iCPA since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex,
Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
T 024. 666 42 777 E contact@icpa.vn W www.icpa.vn

Số: 081203/2025/BCSX-iCPA

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 kèm theo của Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2025, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0101177123 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ - Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Lê Quốc Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3384-2025-072-1
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**166.011.334.411**	**159.154.280.541**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4.293.869.525**	**6.430.101.553**
1. Tiền	111	V.1	4.293.869.525	6.430.101.553
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**111.634.599.720**	**91.831.946.120**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	3.434.599.720	3.434.599.720
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	108.200.000.000	88.397.346.400
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**22.833.455.461**	**20.236.714.326**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	18.425.319.020	19.011.995.244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.9	720.746.059	179.991.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	5.290.447.782	2.616.470.192
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.603.057.400)	(1.571.742.110)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**26.806.924.584**	**40.134.386.782**
1. Hàng tồn kho	141		28.769.859.158	42.119.324.734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.962.934.574)	(1.984.937.952)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**442.485.121**	**521.131.760**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	442.455.121	521.101.760
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14a	30.000	30.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**23.210.121.666**	**25.423.427.814**
I. Tài sản cố định	**220**		**22.429.330.041**	**24.605.430.234**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	22.429.330.041	24.605.430.234
- Nguyên giá	222		*109.127.964.719*	*109.466.802.901*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(86.698.634.678)*	*(84.861.372.667)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**389.974.546**	**389.974.546**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	389.974.546	389.974.546
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**390.817.079**	**428.023.034**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	390.817.079	428.023.034
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**189.221.456.077**	**184.577.708.355**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**9.282.666.633**	**6.758.121.273**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**9.282.666.633**	**6.758.121.273**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	2.221.502.198	1.502.489.351
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		309.085.669	87.099.319
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14b	4.289.169.938	1.985.539.358
4. Phải trả người lao động	314		1.704.291.286	2.258.213.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		77.500.000	193.611.111
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	381.295.512	410.403.712
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		299.822.030	320.765.176
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**179.938.789.444**	**177.819.587.082**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**179.938.789.444**	**177.819.587.082**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*165.000.000.000*	*165.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.811.962.000	5.811.962.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		678.000.000	678.000.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		371.000.000	371.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.077.827.444	5.958.625.082
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*183.625.082*	*2.940.712*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*7.894.202.362*	*5.955.684.370*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**189.221.456.077**	**184.577.708.355**

Nguyễn Bá Hải	**Nguyễn Bá Hải**	**Lê Đình Sung**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**
		Ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		57.725.002.926	39.244.267.522
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	57.725.002.926	39.244.267.522
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	44.752.826.022	33.921.240.378
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.972.176.904	5.323.027.144
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.321.322.417	3.467.109.552
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	52.921.847	29.384.648
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*52.921.847*	*29.384.648*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.518.250.880	3.831.712.389
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.539.653.267	2.728.064.646
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.182.673.327	2.200.975.013
11. Thu nhập khác	31	VI.7	14.236.364	-
12. Chi phí khác	32	VI.8	263.025.391	558.148.081
13. Lợi nhuận khác	40		(248.789.027)	(558.148.081)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.933.884.300	1.642.826.932
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.039.681.938	440.195.003
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.894.202.362	1.202.631.929
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	478	73
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	478	73

Nguyễn Bá Hải	Nguyễn Bá Hải	Lê Đình Sung
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
		Ngày 12 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**9.933.884.300**	**1.642.826.932**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.176.100.193	2.546.625.988
Các khoản dự phòng	03	9.311.912	543.240.456
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.334.958.781)	(3.467.109.552)
Chi phí lãi vay	06	52.921.847	29.384.648
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**7.837.259.471**	**1.294.968.472**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(4.593.624.234)	(2.592.194.471)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	13.349.465.576	6.578.178.574
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	1.748.059.477	780.136.342
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	115.852.594	1.109.357.939
Tiền lãi vay đã trả	14	(52.921.847)	(29.384.648)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.263.196.055)	(1.869.021.864)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	36.900.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(11.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**17.140.894.982**	**5.297.790.344**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	13.636.364	-
2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(98.800.000.000)	(79.003.955.237)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	78.997.346.400	75.515.646.981
4. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.286.890.226	5.046.382.634
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(13.502.127.010)**	**1.558.074.378**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.041.264.343	4.485.306.325
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.041.264.343)	(1.803.026.697)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.775.000.000)	(16.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(5.775.000.000)**	**(13.817.720.372)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(2.136.232.028)**	**(6.961.855.650)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**6.430.101.553**	**10.921.319.246**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4.293.869.525**	**3.959.463.596**



Nguyễn Bá Hải	Nguyễn Bá Hải	Lê Đình Sung
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**
		Ngày 12 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng trị tiền thân là Nhà máy Xi măng Đông Hà được thành lập theo quyết định số 739.QĐ/UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị ngày 27/11/1992 và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2008/QĐ-UBND ngày 25/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200040982 ngày 11 tháng 09 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 cấp ngày 30 tháng 11 năm 2021.

Công ty trở thành công ty đại chúng ngày 26 tháng 7 năm 2021 theo Công văn số 3922/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cùng ngày. Công ty đã niêm yết theo Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 733/QĐ-SGDHCM ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là GMH.

Vốn điều lệ của Công ty là 165.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công xi măng và sản xuất gạch ngói.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Km 8, quốc lộ 9, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được soát xét.

7. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 202 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 207 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chứng khoán kinh doanh (Tiếp theo)

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán, thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi loại trừ đi các tổn thất theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Máy móc thiết bị	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	06 - 08

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 05 tháng 05 năm 2017, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với dự án sản xuất gạch không nung bắt đầu từ năm 2018. Như vậy, từ năm 2024 trở đi, Công ty không được hưởng ưu đãi miễn giảm 50% số thuế phải nộp đối với dự án sản xuất gạch không nung.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	487.568.518	3.076.619.921
Tiền gửi ngân hàng	3.806.301.007	3.353.481.632
Cộng	**4.293.869.525**	**6.430.101.553**

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	3.434.599.720	(*)	-	3.434.599.720	(*)	-
Cộng	**3.434.599.720**		**-**	**3.434.599.720**		**-**

(*) Công ty nắm giữ 44.275 cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3 với mệnh giá 100.000 đồng/ cổ phần.

Công ty không có căn cứ xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3 vì Công ty này chưa niêm yết nên không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trái phiếu (*)	100.200.000.000	82.897.346.400
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác (**)	8.000.000.000	5.500.000.000
Cộng	**108.200.000.000**	**88.397.346.400**

Trong đó:

(*) Phản ánh các khoản trái phiếu Công ty nắm giữ một phần thời gian trong khoảng thời gian đáo hạn gốc trái phiếu (từ 06 tháng đến 12 tháng) để hưởng lãi. Khoản đầu tư này được thực hiện theo các Hợp đồng mua bán trái phiếu với các Công ty Cổ phần chứng khoán. Cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Lãi suất/năm	VND	Lãi suất/năm	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán HD		81.300.000.000		63.997.346.400
- Trái phiếu của Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	*8% 8,45%*	*19.800.000.000*	*8% 8,45%*	*19.400.000.000*
- Trái phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn SOVICO	*8% - 9,1%*	*18.600.000.000*	*8,8% - 9,1%*	*19.000.000.000*
- Trái phiếu của Công ty Cổ phần SOVICO	*8% - 9,4%*	*8.800.000.000*	*8,8% - 9,4%*	*13.897.346.400*
- Trái phiếu của Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	*8,4% - 9,8%*	*34.100.000.000*	*9,2% - 9,8%*	*11.700.000.000*
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		18.900.000.000		18.900.000.000
- Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	7,8% - 8%	*18.900.000.000*	7,8% - 7,9%	*18.900.000.000*
Cộng		**100.200.000.000**		**82.897.346.400**

(**) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác được thực hiện theo các đề nghị lập giao dịch và thông báo xác nhận giao dịch của Công ty với Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS. Theo đó, Công ty sẽ chuyển tiền cho bên nhận vốn là Công ty Cổ phần Thanh toán Smartone Pay để bên nhận vốn quản lý, hợp tác, đầu tư, sử dụng vào tài sản tài chính thu lợi tức về cho Công ty. Thời hạn giao dịch là 6 tháng. Mức lợi tức kỳ vọng là 7 %/năm.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán để thuyết minh trong Báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Nam Tiến	2.549.684.985	1.924.500.000
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh	1.913.418.180	1.605.320.640
Các khách hàng khác	13.962.215.855	15.482.174.604
Cộng	**18.425.319.020**	**19.011.995.244**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ký cược, ký quỹ	4.000.000	4.000.000
-Tạm ứng	92.663.134	67.784.600
Phải thu ngắn hạn khác	5.193.784.648	2.544.685.592
Cộng	**5.290.447.782**	**2.616.470.192**

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xây dựng X27	225.730.000	-	(225.730.000)	225.730.000	-	(225.730.000)
Công ty Cổ phần Thành Quả	131.854.395	-	(131.854.395)	131.854.395	-	(131.854.395)
Công ty TNHH MTV Thái Phong Nhã	112.510.000	-	(112.510.000)	112.510.000	-	(112.510.000)
Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận Hòa	91.825.000	-	(91.825.000)	91.825.000	-	(91.825.000)
Các đối tượng khác	1.114.180.975	73.042.970	(1.041.138.005)	1.041.677.265	31.854.550	(1.009.822.715)
Cộng	**1.676.100.370**	**73.042.970**	**(1.603.057.400)**	**1.603.596.660**	**31.854.550**	**(1.571.742.110)**

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.073.727.056	(254.642.809)	12.088.620.198	(255.576.926)
Công cụ, dụng cụ	1.006.650.867	(32.072.466)	978.489.744	(32.072.466)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	359.876.000	-	568.946.000	-
Thành phẩm	16.329.605.235	(1.676.219.299)	28.483.268.792	(1.697.288.560)
Cộng	**28.769.859.158**	**(1.962.934.574)**	**42.119.324.734**	**(1.984.937.952)**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	57.981.539.493	35.035.293.135	16.174.970.273	275.000.000	109.466.802.901
Thanh lý TSCĐ	-	-	(338.838.182)	-	(338.838.182)
Số dư cuối năm	**57.981.539.493**	**35.035.293.135**	**15.836.132.091**	**275.000.000**	**109.127.964.719**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	41.617.599.160	28.666.256.883	14.302.516.624	275.000.000	84.861.372.667
Khấu hao trong kỳ	1.344.611.153	629.945.716	201.543.324	-	2.176.100.193
Thanh lý TSCĐ	-	-	(338.838.182)	-	(338.838.182)
Số dư cuối năm	**42.962.210.313**	**29.296.202.599**	**14.165.221.766**	**275.000.000**	**86.698.634.678**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	**16.363.940.333**	**6.369.036.252**	**1.872.453.649**	**-**	**24.605.430.234**
Số dư cuối năm	**15.019.329.180**	**5.739.090.536**	**1.670.910.325**	**-**	**22.429.330.041**

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 69.412.327.475 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 68.544.714.262 đồng).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Việt Nam	537.046.059	-
Các nhà cung cấp khác	183.700.000	179.991.000
Cộng	**720.746.059**	**179.991.000**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhà máy vôi công nghiệp Minh Hưng	355.254.546	355.254.546
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	34.720.000	34.720.000
Cộng	**389.974.546**	**389.974.546**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	150.119.390	187.619.952
Chi phí trả trước khác	292.335.731	333.481.808
Cộng	**442.455.121**	**521.101.760**
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	346.661.757	393.113.501
Chi phí trả trước khác	44.155.322	34.909.533
Cộng	**390.817.079**	**428.023.034**

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	320.096.211	349.204.411
Các khoản phải trả, phải nộp khác	61.199.301	61.199.301
Cộng	**381.295.512**	**410.403.712**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thạch cao Nam Hưng	711.781.080	711.781.080	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì Tân Khánh An	432.000.000	432.000.000	132.000.000	132.000.000
Công ty TNHH Nguyên Lợi	414.451.814	414.451.814	366.011.006	366.011.006
Các nhà cung cấp khác	663.269.304	663.269.304	1.004.478.345	1.004.478.345
Cộng	**2.221.502.198**	**2.221.502.198**	**1.502.489.351**	**1.502.489.351**
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết thuyết minh số VII.2)	**125.468.000**	**125.468.000**	**161.601.526**	**161.601.526**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp, bù trừ trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Các khoản phí, lệ phí, các loại thuế khác	30.000	86.141	86.141	30.000
Cộng	**30.000**	**86.141**	**86.141**	**30.000**
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.875.097.603	4.627.241.544	3.170.062.929	417.918.988
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.039.681.938	2.039.681.938	1.263.196.055	1.263.196.055
Thuế thu nhập cá nhân	-	252.106.165	252.106.165	-
Thuế đất, tiền thuê đất	374.390.397	374.390.398	304.424.316	304.424.315
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	**4.289.169.938**	**7.299.420.045**	**4.995.789.465**	**1.985.539.358**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**165.000.000.000**	**5.811.962.000**	**678.000.000**	**371.000.000**	**16.502.940.712**	**188.363.902.712**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.955.684.370	5.955.684.370
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
Số dư cuối năm trước	**165.000.000.000**	**5.811.962.000**	**678.000.000**	**371.000.000**	**5.958.625.082**	**177.819.587.082**
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	7.894.202.362	7.894.202.362
Chia cổ tức năm 2024 (*)	-	-	-	-	(5.775.000.000)	(5.775.000.000)
Số dư cuối năm nay	**165.000.000.000**	**5.811.962.000**	**678.000.000**	**371.000.000**	**8.077.827.444**	**179.938.789.444**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/05/2025, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 với tỷ lệ 3,5%/mệnh giá cổ phiếu tương ứng số tiền 5.775.000.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 cấp ngày 30 tháng 11 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 165.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Ông Lê Đình Sung	25.011.850.000	15,16%	25.011.850.000	15,16%
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	24.000.000.000	14,55%	24.000.000.000	14,55%
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	22.500.000.000	13,64%	22.500.000.000	13,64%
Bà Trần Thiên Như An	9.118.000.000	5,53%	9.118.000.000	5,53%
Ông Lê Đình Minh	8.308.360.000	5,04%	8.308.360.000	5,04%
Các cổ đông khác	76.061.790.000	46,10%	76.061.790.000	46,10%
Tổng cộng	**165.000.000.000**	**100%**	**165.000.000.000**	**100%**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, gạch và một số vật liệu xây dựng liên quan. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng, gạch và một số vật liệu xây dựng liên quan. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán gạch và bột đá	27.522.887.177	15.082.272.433
Doanh thu bán xi măng	29.362.991.689	23.266.114.055
Doanh thu cung cấp dịch vụ	829.124.060	895.881.034
Doanh thu khác	10.000.000	-
Cộng	**57.725.002.926**	**39.244.267.522**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán gạch và bột đá	24.482.227.348	15.223.476.091
Giá vốn bán xi măng	19.526.360.029	17.317.833.166
Giá vốn cung cấp dịch vụ	756.242.023	836.690.665
Giá vốn hoạt động khác	10.000.000	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.003.378)	543.240.456
Cộng	**44.752.826.022**	**33.921.240.378**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi trái phiếu	4.096.135.898	1.731.310.472
Lãi tiền gửi, cho vay	2.912.545	1.735.799.080
Lãi khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	222.273.974	-
Cộng	**4.321.322.417**	**3.467.109.552**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	52.921.847	29.384.648
Cộng	**52.921.847**	**29.384.648**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.570.832.393	1.825.292.063
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	693.940.525	653.346.987
Chi phí khấu hao TSCĐ	493.037.642	972.222.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.184.983	179.469.793
Chi phí khác	672.255.337	201.380.639
Cộng	**3.518.250.880**	**3.831.712.389**

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.104.748	6.707.006
Chi phí nhân viên quản lý	1.583.620.779	1.164.781.553
Chi phí khấu hao TSCĐ	584.623.454	232.728.624
Thuế, phí và lệ phí	380.390.398	310.424.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.097.226	192.931.727
Chi phí khác bằng tiền	792.285.622	820.491.417
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	33.531.040	-
Cộng	**3.539.653.267**	**2.728.064.646**

7. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý TSCĐ	13.636.364	-
Khác	600.000	-
Cộng	**14.236.364**	**-**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	180.239.250	345.552.981
Chi phí khác	82.786.141	212.595.100
Cộng	**263.025.391**	**558.148.081**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**9.933.884.300**	**1.642.826.932**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	264.525.391	558.148.081
Cộng: Chi phí không được trừ	*264.525.391*	*558.148.081*
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**10.198.409.691**	**2.200.975.013**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.039.681.938**	**440.195.003**

10. LÃI CƠ BẢN, LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**7.894.202.362**	**1.202.631.929**
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**7.894.202.362**	**1.202.631.929**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	16.500.000	16.500.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	**478**	**73**

(*) Theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Công ty chưa ước tính được quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 do điều lệ Công ty không quy định. Đồng thời Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định phân phối lợi nhuận sau thuế của Công ty.

(**) Lãi suy giảm trên cổ phiếu: Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.515.146.930	18.657.450.120
Chi phí nhân công	10.315.225.212	8.766.778.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.995.860.943	2.201.073.007
Trích lập dự phòng	11.527.662	543.240.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.550.022.278	3.163.566.769
Chi phí khác bằng tiền	2.060.213.587	1.603.366.370
Cộng	**39.447.996.612**	**34.935.475.400**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng thuê đất, nộp tiền hàng năm với Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị như sau:

Hợp đồng thuê đất số 75 ngày 27/06/2017 thuê đất tại thôn Tân Hiếu, xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị với mục đích đất cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời gian thuê đất đến ngày 13/10/2043. Tổng diện tích khu đất thuê là 11.173 m2.

Hợp đồng thuê đất số 76 ngày 27/06/2017 thuê đất tại thôn Tân Hiếu, xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị với mục đích đất cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời gian thuê đất đến ngày 13/10/2043. Tổng diện tích khu đất thuê là 3.149 m2.

Hợp đồng thuê đất số 46 ngày 21/08/2018 thuê đất tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị với mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Nhà máy gạch Tuynel Linh Đơn). Thời gian thuê đất đến ngày 14/08/2043. Tổng diện tích khu đất thuê là 40.543 m2.

Hợp đồng thuê đất số 28 HĐ/TĐ ngày 20/05/2019 thuê đất tại thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị với mục đích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm). Thời gian thuê đất đến ngày 28/08/2036. Tổng diện tích khu đất thuê là 36.773 m2.

Hợp đồng thuê đất số 84 HĐ/TĐ ngày 27/12/2019 thuê đất tại xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị với mục đích văn phòng làm việc và nhà ở công nhân. Thời gian thuê đất đến ngày 31/08/2038. Tổng diện tích khu đất thuê là 2.616 m2.

Hợp đồng thuê đất số 85 HĐ/TĐ ngày 27/12/2019 thuê đất tại xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị với mục đích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Nhà máy xi măng 8,2 vạn tấn/năm). Thời gian thuê đất đến ngày 15/10/2043. Tổng diện tích khu đất thuê là 67.421 m2.

Hợp đồng thuê đất số 86 HĐ/TĐ ngày 27/12/2019 thuê đất tại xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị với mục đích đất thương mại dịch vụ (Kho vật liệu nổ và bãi tập kết đá nguyên liệu). Thời gian thuê đất đến ngày 30/01/2038. Tổng diện tích khu đất thuê là 32.944 m2.

Hợp đồng thuê đất số 87 ngày 27/12/2019 thuê đất tại phường 4, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị với mục đích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Thời gian thuê đất đến ngày 25/02/2050. Tổng diện tích khu đất thuê là 41.725 m2.

Hợp đồng thuê đất số 55 ngày 17/07/2020 thuê đất tại xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị với mục đích đất cơ sở sản xuất kinh doanh (mở rộng kho, bãi chứa thành phẩm nhà máy sản xuất gạch không nung). Thời gian thuê đất đến ngày 29/11/2069. Tổng diện tích khu đất thuê là 6.031 m2.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Đình Sung	Chủ tịch HĐQT đồng thời là cổ đông lớn
Công ty TNHH Minh Hưng	Cùng người quản lý Công ty (ông Lê Đình Sung - chủ tịch HĐQT là đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Minh Hưng
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	Bên liên quan (Ông Nguyễn Văn Tú là con rể của ông Lê Đình Sung - Chủ tịch HĐQT của Công ty, đồng thời là chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh)
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Cổ đông lớn
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	Cổ đông lớn
Bà Trần Thiên Như An	Cổ đông lớn
Ông Lê Đình Minh	Cổ đông lớn
Các thành viên khác trong HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Điều hành Công ty

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng	**441.219.573**	**2.822.777.262**
Công ty TNHH Minh Hưng	441.219.573	640.078.262
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	-	2.182.699.000
Trả cổ tức	**3.112.837.350**	**8.893.821.000**
Ông Lê Đình Sung	875.414.750	2.501.185.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	840.000.000	2.400.000.000
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	787.500.000	2.250.000.000
Bà Trần Thiên Như An	319.130.000	911.800.000
Ông Lê Đình Minh	290.792.600	830.836.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**125.468.000**	**161.601.526**
Công ty TNHH Minh Hưng	125.468.000	161.601.526

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	**323.479.084**	**298.694.497**
Ông Lê Đình Sung	167.479.084	146.294.497
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	42.000.000	42.000.000
Ông Trần Cảnh Bình	42.000.000	42.000.000
Ông Trương Đức Trí	36.000.000	32.400.000
Ông Lê Đình Minh	36.000.000	36.000.000
Ban Tổng Giám đốc	**237.847.697**	**205.485.637**
Ông Trần Cảnh Bình	70.786.362	58.340.603
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	60.959.593	49.778.381
Ông Đặng Sĩ Tiếp	48.215.378	50.095.393
Ông Hồ Đăng Vinh	57.886.364	47.271.260
Ban kiểm soát	**164.011.703**	**137.821.253**
Ông Phạm Quốc Hải	70.257.872	63.615.295
Ông Thái Vĩnh Đồng	30.000.000	30.000.000
Bà Võ Thị Ngọc Hà	63.753.831	44.205.958
Cộng	**725.338.484**	**642.001.387**

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu đi vay theo khế ước thông thường: 4.041.264.343 đồng.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc theo khế ước thông thường: 4.041.264.343 đồng.

4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyễn Bá Hải	**Nguyễn Bá Hải**	**Lê Đình Sung**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**
		Ngày 12 tháng 08 năm 2025